



**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI – BẾN ĐÌNH**

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2025

MÃ SỐ THUẾ: 3500794814

ĐỊA CHỈ: SỐ 65A3 ĐƯỜNG 30/4 – P. THẮNG NHẤT – TP VŨNG TÀU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		481.712.727.350	486.102.693.188
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.070.380.778	40.812.328.907
1. Tiền	111		3.070.380.778	40.812.328.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		315.595.547.945	307.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	315.595.547.945	307.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.514.611.619	96.308.078.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	77.805.769.836	59.297.916.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		712.133.041	8.674.631.861
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	92.528.627.472	41.867.449.348
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.531.918.730)	(13.531.918.730)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.008.967.248	39.695.892.095
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1.008.967.248	39.695.892.095
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.523.219.760	2.286.393.277
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	257.392.328	311.264.398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.946.070.437	1.649.271.810
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	319.756.995	325.857.069
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		339.122.660.641	319.288.324.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.019.214.510	63.941.359.775
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	63.019.214.510	63.941.359.775
- Nguyên giá	222		119.377.606.365	119.377.606.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.358.391.855)	(55.436.246.590)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	158.475.871.095	159.659.689.059
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(70.804.915.359)	(69.621.097.395)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		115.172.239.731	92.884.192.634
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	115.172.239.731	92.884.192.634
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.452.335.305	2.800.082.601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	2.452.335.305	2.800.082.601
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		820.835.387.991	805.391.017.257

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		260.978.124.669	245.869.081.514
I. Nợ ngắn hạn	310		78.686.775.244	62.490.784.343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	54.666.186.295	4.503.216.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	27.431.365	312.449.721
4. Phải trả người lao động	314		2.539.393.301	3.959.008.238
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6.807.268.991	42.216.246.223
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	10.003.016.772	6.862.199.784
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.985.069.834	3.951.257.675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		658.408.686	686.406.686
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		182.291.349.425	183.378.297.171
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	7.795.780
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	168.955.814.414	170.256.764.360
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	13.259.344.535	13.037.546.555
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		559.857.263.322	559.521.935.743
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	559.857.263.322	559.521.935.743
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		500.000.000.000	500.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.505.870.353	15.170.542.774
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		15.170.542.774	14.407.256.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		335.327.579	763.286.532
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		820.835.387.991	805.391.017.257

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Minh Vĩ

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 31/3/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59.091.404.301	37.307.000.821	59.091.404.301	37.307.000.821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	59.091.404.301	37.307.000.821	59.091.404.301	37.307.000.821
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	54.856.661.628	34.164.080.269	54.856.661.628	34.164.080.269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.234.742.673	3.142.920.552	4.234.742.673	3.142.920.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	3.593.338.965	4.697.328.701	3.593.338.965	4.697.328.701
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	-	1.357.075	-	1.357.075
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25b	145.611.027	145.611.027	145.611.027	145.611.027
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25a	5.525.693.955	7.016.867.647	5.525.693.955	7.016.867.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.156.776.656	676.413.504	2.156.776.656	676.413.504
11. Thu nhập khác	31	VI.23	1.166.752.614		1.166.752.614	
12. Chi phí khác	32	VI.24	2.766.403.711	572.220	2.766.403.711	572.220
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.599.651.097)	(572.220)	(1.599.651.097)	(572.220)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		557.125.559	675.841.284	557.125.559	675.841.284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.17	221.797.980	221.797.980	221.797.980	221.797.980
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		335.327.579	454.043.304	335.327.579	454.043.304
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7	9	7	9
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		7	9	7	9

Người lập biểu

Phạm Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Phạm Minh Vĩ

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42.603.510.553	70.354.622.584
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(60.940.071.097)	(42.940.040.251)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.591.306.832)	(9.024.968.244)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		216.832.000	1.100.630.135
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(3.971.504.559)	(20.667.182.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.682.539.935)	(1.276.938.488)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.661.956.628)	(4.467.090.301)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83.000.000.000)	(83.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.000.000.000	75.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.602.536.434	2.898.445.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.059.420.194)	(9.568.644.982)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(37.741.960.129)	(10.845.583.470)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.812.328.907	33.033.923.641
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.000	255.654.044
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.070.380.778	22.443.994.215

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Phạm Minh Vĩ

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 09 năm 2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và thay đổi lần 10 số 3500794814 ngày 05 tháng 07 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán PSB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 68 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 68 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động, sản phẩm dịch vụ, sản phẩm hàng hóa cung cấp ra thị trường được thể hiện chi tiết trong giấy phép kinh doanh của Công ty.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

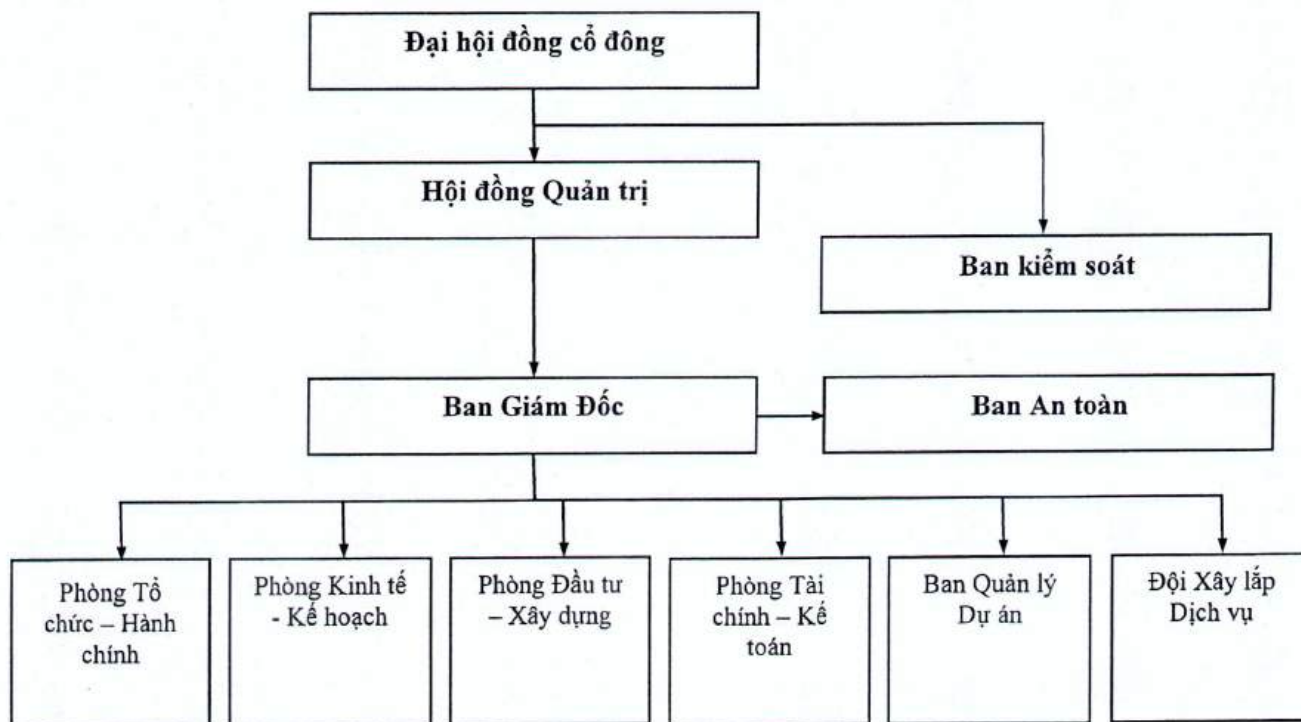
- Khai thác cụm cảng và Khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container; Cho thuê kho bãi.
- Đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, các phương tiện nổi; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Sản xuất, Sửa chữa và cho thuê container; Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn Dầu - khí - nhiên liệu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp; Xây dựng đường ống cấp thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng nhà các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành Dầu khí và hàng hải;
- Kinh doanh vận tải bằng đường biển, đường thủy nội địa; Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông, hóa chất sử dụng trong ngành công nghiệp);
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm; Bán buôn nguyên phụ liệu bao bì, bao bì cho ngành dệt may; Bán buôn nhựa đường và các nguyên liệu hóa chất, phụ gia sản xuất nhựa đường; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt nhựa polypropylen và các sản phẩm khác có liên quan;
- Cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu; Dịch vụ đại lý tàu biển;

- Cho thuê lại lao động.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp



II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014-TT BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các dự án và các chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ tư vấn quản lý dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định thông tư 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ tài chính ban hành có hiệu từ ngày 10/6/2013.

Khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-40
Máy móc & thiết bị	7-15
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3
Tài sản hữu hình khác	5-10

7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hoạt động thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được đưa vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời

còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.333.902.577	109.214.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.733.939.701	40.703.114.827
Tương đương tiền	-	-
Cộng	3.070.380.778	40.812.328.907

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	315.595.547.945	307.000.000.000
Cộng	315.595.547.945	307.000.000.000

3. Các khoản phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DK Việt Nam (PTSC)	7.106.548.595	14.339.096.775
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Liên doanh Việt - Nga VIETSOVPETRO	49.975.650.649	26.341.034.185
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí (PV Shipyard)	1.422.434.986	164.856.710

Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK (PVC-MS)	895.601.663	3.548.587.589
Công ty TNHH MTV DV Cơ khí Hàng hải (PTSC-MC)	4.573.728.307	829.232.358
Công ty TNHH Xây dựng An Lạc	278.435.722	-
Các đơn vị khác	21.451.184	543.190.083
Cộng	77.805.769.836	59.297.916.430

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV DV Cơ khí Hàng hải (PTSC-MC)	4.573.728.307	829.232.358
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí (PV Shipyard)	1.422.434.986	164.856.710
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DK Việt Nam (PTSC)	7.106.548.595	14.339.096.775
Cộng	13.102.711.888	15.333.185.843

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA E & C	-	5.759.580.756
Công ty TNHH Xây dựng An Lạc	323.250.362	2.510.451.426
Nhà cung cấp khác	388.882.679	404.599.679
Cộng	712.133.041	8.674.631.861

5. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thuê đất	48.338.053.690	-
Phải thu Công ty PV Shipyard tiền thuê đất	22.995.202.096	22.995.202.096
Trích trước tiền điện, nước	1.090.327.960	867.589.379
Phải thu Công ty PVC-MS tiền thuê đất	13.304.797.902	13.304.797.902
Trích trước tiền điện, nước	1.034.099.037	687.824.430
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ Khí Hàng Hải PTSC	298.274.023	4.959.615
Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	1.181.313.016	-
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.126.365.874	3.731.123.288
Các khoản phải thu khác	25.069.848	9.012.462
Chi hộ Tổng công ty PTSC	-	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN	95.483.976	124.258.176
Ký cược, ký quỹ	-	-

Tạm ứng	39.640.050	142.682.000
Cộng	92.528.627.472	41.867.449.348

b. Dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	3.000.000
Cộng	3.000.000	3.000.000

6. Nợ xấu

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Cộng	13.531.918.730	13.531.918.730

7. Hàng tồn kho

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng đang đi đường	-	-
Nguyên, vật liệu	-	-
Hàng hóa	-	39.695.892.095
Hàng gửi bán	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.008.967.248	-
Cộng	1.008.967.248	39.695.892.095

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
XD Căn cứ DV Hàng hải DK Sao Mai – Bến Đình	38.633.478.737	38.611.148.885
XD khu DV DK 35ha (Sao Mai - Bến Đình)	2.674.952.791	2.660.328.791
HM CT. San lấp mặt bằng phân khu 1 - phân kỳ 2 (5,2ha) thuộc dự án Đầu tư Xây dựng Khu dịch vụ Dầu khí 35ha	61.056.121.445	38.805.028.200
HM di dời, lắp đặt nhà xưởng hiện hữu thuộc (Nổi từ PV Shipyard qua khu đất của PVC-MS) và di dời LĐ NX HH	12.725.868.576	12.725.868.576
Dự án khác	81.818.182	81.818.182
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	115.172.239.731	92.884.192.634

9. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Tài sản hữu hình khác	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2025	75.565.635.984	2.931.159.259	6.278.418.313	192.540.000	34.409.852.809	119.377.606.365
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	75.565.635.984	2.931.159.259	6.278.418.313	192.540.000	34.409.852.809	119.377.606.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2025	18.976.600.317	882.606.039	3.616.131.124	125.482.013	31.835.427.097	55.436.246.590
Khấu hao trong kỳ	421.269.360	41.304.321	130.141.074	8.028.330	321.402.180	922.145.265
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	19.397.869.677	923.910.360	3.746.272.198	133.510.343	32.156.829.277	56.358.391.855
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/01/2025	56.589.035.667	2.048.553.220	2.662.287.189	67.057.987	2.574.425.712	63.941.359.775
Số dư tại 31/03/2025	56.167.766.307	2.007.248.899	2.532.146.115	59.029.657	2.253.023.532	63.019.214.510

Giá trị của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 với giá trị là 32.754.160.770 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 32.754.160.770 đồng).

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng
		<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	53.372.880	53.372.880
Số dư tại 31/03/2025	53.372.880	53.372.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025		53.372.880
Khấu hao trong kỳ		-
Số dư tại 31/03/2025		53.372.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2025		0
Số dư tại 31/03/2025		0

11. Bất động sản đầu tư

		Cơ sở hạ tầng
		<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025 và 31/03/2025		229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025		69.621.097.395
Khấu hao trong kỳ		1.183.817.964
Số dư tại 31/03/2025		70.804.915.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2025		159.659.689.059
Số dư tại 31/03/2025		158.475.871.095

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	Số dư đầu kỳ và cuối kỳ
	<u>VND</u>
Dự án Cơ sở hạ tầng 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii)	97.399.118.187
Cộng	229.280.786.454

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2009 (Hợp đồng kinh tế số 0107001/HĐKT-PVSB ngày 6 tháng 12 năm 2007). Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 23 ha tại căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình của Dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2010 và được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ 2010 (Hợp đồng nguyên tắc số 23/PVSB-PVC/12-09/M ngày 11 tháng 12 năm 2009 và Hợp đồng kinh tế số 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B ngày 9 tháng 8 năm 2010), bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

12. Chi phí trả trước:

a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Phí bảo hiểm	221.554.460	211.819.896
Chi phí khác	35.837.868	99.444.502
Cộng	257.392.328	311.264.398

b. Chi phí trả trước dài hạn:

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	291.753.612	281.552.143
Chi phí trả trước sửa chữa	1.881.978.824	2.203.693.748
Chi phí trả trước khác	278.602.869	314.836.710
Cộng	2.452.335.305	2.800.082.601

13. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

14. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí - XN Dịch vụ cảng	129.266.320	129.266.320	90.646.800	90.646.800
Công ty TNHH Hải lưu	73.051.546	73.051.546	36.525.773	36.525.773
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Đức Huỳnh	208.051.875	208.051.875	100.980.000	100.980.000
Công ty CP Tư Vấn XD CT Hàng Hải	-	-	60.000.000	60.000.000

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng VINA E&C	51.705.458.206	51.705.458.206	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	359.951.452	359.951.452	354.735.052	354.735.052
Công ty Cổ phần Dịch vụ LOGISTICS Dầu khí Việt Nam	-	-	29.984.513	29.984.513
Techcrane International, LLC	1.193.986.676	1.193.986.676	3.372.567.196	3.372.567.196
CN Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	29.462.400	29.462.400		
Phải trả cho các đơn vị khác	966.957.820	966.957.820	223.623.588	223.623.588
Cộng	54.666.186.295	54.666.186.295	4.503.216.016	4.503.216.016

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	359.951.452	359.951.452	354.735.052	354.735.052
CN Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	29.462.400	29.462.400	-	-
Cộng	389.413.852	389.413.852	354.735.052	354.735.052

15. Thuế và các khoản phải nộp/thu nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải thu	325.857.069	232.241.554	226.141.480	319.756.995
Thuế khác	6.100.074	232.241.554	226.141.480	
Thuế TNDN doanh nghiệp	319.756.995	-	-	319.756.995
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
b. Phải nộp	312.449.721	49.502.104.583	49.787.122.939	27.431.365
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	445.658.604	445.658.604	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	240.445.060	240.445.060	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.949.663	1.949.663	-
Thuế thu nhập cá nhân	312.449.721	472.997.566	758.015.922	27.431.365
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		48.338.053.690	48.338.053.690	
Thuế khác	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-

16. Chi phí phải trả
f. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán	3.228.601.038	170.565.000
Các khoản trích trước khác	3.215.704.990	4.521.271.230
Chi phí các khoản đầu tư (5,2ha)	362.962.963	37.524.409.993
Cộng	6.807.268.991	42.216.246.233

- g. Chi phí phải trả dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
CT. Chế tạo hạng mục đầm phân tải cho khối thượng tầng Hai Long 2 & Hải Long 3	-	5.376.423
CT. dịch vụ chế tạo TRANSITION PIECES - Dự án CPPJK (GLF3)	-	2.419.357
Cộng	-	7.795.780

17. Phải trả khác ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức trả cổ đông	3.948.237.725	3.948.649.430
Các khoản Phải trả khác	36.832.109	2.608.245
Cộng	3.985.069.834	3.951.257.675

18. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	-	1.440.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	3.017.358.087	3.017.358.087
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK (PVC- MS)	2.186.441.697	2.186.441.697
Liên Doanh Việt - Nga VietsoVpetro	806.454.488	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	3.992.762.500	218.400.000
Cộng	10.003.016.772	6.862.199.784

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:

Chi tiết doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	95.801.119.280	96.555.458.802
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK (PVC- MS)	73.154.695.134	73.701.305.558
Cộng	168.955.814.414	170.256.764.360

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu cho tổng thời gian thuê 48 năm, 49 năm tương ứng với phần diện tích cho thuê. Doanh thu chưa phân bổ này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 năm và 49 năm kể từ thời điểm cho thuê.

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và thời gian tính khấu hao của Công ty phân bổ theo thời gian cho thuê bất động sản là 48 và 49 năm.

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại (*)	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13.259.344.535	13.037.546.555
Cộng	13.259.344.535	13.037.546.555

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả áp dụng theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 01/VBHN-VPQH ngày 30/01/2023.

Ghi nhận trong năm	221.797.980	887.191.920
--------------------	-------------	-------------

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	500.000.000.000	44.351.392.969	14.870.140.296	559.221.533.265
Lợi nhuận trong năm			763.286.532	763.286.532
Phân phối các quỹ	-	-	(462.884.054)	(462.884.054)
Số dư tại 31/12/2024	500.000.000.000	44.351.392.969	15.170.542.774	559.521.935.743
Số dư tại 01/01/2025	500.000.000.000	44.351.392.969	15.170.542.774	559.521.935.743
Lợi nhuận trong kỳ			335.327.579	335.327.579

Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>15.505.870.353</u>	<u>559.857.263.322</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Chợ Lớn	24.831.000.000	24.831.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và DV Tương Lai	33.060.000.000	33.060.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	187.109.000.000	187.109.000.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000

d. Cổ phiếu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	31/03/2025	01/01/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (đồng/cổ phiếu)	-	-

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/03/2025	01/01/2025
USD	100.00	100.00

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đã xử lý

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công Nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Sopewaco đã bị Tòa án Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản. Do đó, Công ty đã đánh giá khoản đầu tư này không thể thu hồi được và tiến hành xử lý tổn thất khoản đầu tư theo quy định hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

22. Doanh thu

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	4.841.774.946	1.320.949.946
Doanh thu xây lắp, cơ khí	-	23.998.282.066
Doanh thu cung cấp VTTB	44.470.312.580	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	9.779.316.775	11.987.768.809
Cộng	59.091.404.301	37.307.000.821

23. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
	VND	VND
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư, mặt bãi	3.861.442.393	1.202.817.964
Giá vốn xây lắp, cơ khí	-	21.779.817.242
Giá vốn cung cấp VTTB	42.149.328.210	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.845.891.025	11.181.445.063
Cộng	54.856.661.628	34.164.080.269

24. Doanh thu tài chính

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.593.326.965	4.433.022.027
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.000	264.306.674
Cộng	3.593.338.965	4.697.328.701

25. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.357.075
Cộng	-	1.357.075

26. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TS, CCDC	-	-
Thu nhập được bồi thường	1.166.752.614	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	1.166.752.614	-

27. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	2.766.403.711	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán CCDC	-	-
Chi phí khác		572.220
Cộng	2.766.403.711	572.220

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí vật liệu	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	145.611.027	145.611.027
Cộng	145.611.027	145.611.027

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	2.373.074.613	1.896.309.774
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	454.620.360	618.508.111

Chi phí vật liệu văn phòng	218.691.230	183.628.299
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	42.408.592	74.430.677
Chi phí khấu hao	232.195.831	516.655.033
Chi phí thuế và lệ phí	184.840.283	4.175.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.578.206	627.740.639
Chi phí bằng tiền khác	1.657.284.840	3.095.420.114
Cộng	5.525.693.955	7.016.867.647

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.916.766	1.255.380.975
Chi phí nhân công	10.692.357.609	12.664.327.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.105.963.229	2.308.476.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.384.586.834	11.864.866.267
Chi phí khác	3.061.006.381	3.561.379.237
Cộng	22.694.830.819	31.654.430.396

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	557.125.559	675.841.284
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	147.932.557	(326.567.558)
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.190.453.158)	(1.554.724.650)
Chuyển lỗ		-
Thu nhập chịu thuế	(485.395.042)	(1.205.450.924)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Tại ngày 31/03/2025 khoản tiền lỗ tính thuế là: 2.604.167.100 đồng.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ được đảo hạn như sau:

Năm hết hạn	<u>Tình hình quyết toán</u>	<u>Lỗ tính thuế</u>
		<u>VND</u>
2026	Chưa quyết toán	4.508.338
2027	Chưa quyết toán	1.125.297.501
2029	Chưa quyết toán	988.966.219

2030	Chưa quyết toán	485.395.042
------	-----------------	-------------

VII. Các thông tin khác:

1. Thuê hoạt động

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	148.275.000	148.275.000

Tại ngày cuối kỳ báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/03/2025	31/03/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	593.100.000	593.100.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm	2.372.400.000	2.372.400.000
Sau năm năm	16.458.525.000	16.606.800.000
Cộng	19.424.025.000	19.572.300.000

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 0.5ha tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC-M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC-Hotel	Thành viên PTSC
CN Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	PTSC-SB	Thành viên PTSC
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	PTSC-POS	Thành viên PTSC
CN Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC-Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/03/2025	đến 31/03/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>

Cung cấp dịch vụ		
PTSC	4.990.601.928	30.495.873.608
PTSC - M&C	2.542.104.179	-
PV Shipyard	3.838.625.522	4.602.841.498
PTSC - POS	-	-
Mua dịch vụ		
PTSC	-	-
PTSC - SB	17.195.000	45.558.500
PTSC – Đà Nẵng	-	-
PTSC - Hotel	688.237.200	78.641.850
PTSC – M&C	-	-
PV Shipyard	156.150.454	451.104.790

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

a. Lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh, dịch vụ cho thuê lại lao động của Công ty như sau:

Năm 2025

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/03/2025	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản bộ phận	427.391.597.052	5.529.215.126	58.692.622.592	491.613.434.770
Tài sản không phân bổ				329.221.953.221
Tổng tài sản				820.835.387.991
Nợ phải trả bộ phận	240.438.208.675	4.430.677.805	6.810.336.924	251.679.223.404
Nợ phải trả không phân bổ				<u>9.298.901.265</u>
Tổng nợ phải trả				260.978.124.669

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	10.792.950.081	-	48.298.454.220	59.091.404.301
Giá vốn	9.072.084.785	-	45.784.576.843	54.856.661.628
Kết quả hoạt động KD				
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.720.865.296		2.513.877.377	4.234.742.673
Chi phí không phân bổ				(5.671.304.982)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(1.436.562.309)
Doanh thu hoạt động tài chính				3.593.338.965
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận khác				(1.599.651.097)
Tổng lợi nhuận trước thuế				557.125.559
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(221.797.980)
Lợi nhuận sau thuế				335.327.579
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>2.105.963.229</u>

Năm 2024

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/03/2024	Bộ phận kinh doanh cụm cảng <u>VND</u>	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí <u>VND</u>	Bộ phận kinh doanh hàng hoá <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Tài sản bộ phận	292.849.614.414	68.653.330.033	25.845.034.951	387.347.979.398
Tài sản không phân bổ				<u>387.647.940.219</u>
Tổng tài sản				<u>774.995.919.617</u>
Nợ phải trả bộ phận	193.402.777.339	15.216.150.360	1.731.772.616	210.350.700.315
Nợ phải trả không phân bổ				<u>4.969.642.733</u>
Tổng nợ phải trả				<u>215.320.343.048</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng cộng
---	--------------------------------	------------------------------	--------------------------------	-----------

		trình phục vụ ngành dầu khí		
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	6.811.127.213	23.998.282.066	6.497.591.542	37.307.000.821
Giá vốn	6.202.341.674	21.779.817.242	6.181.921.353	34.164.080.269
Kết quả hoạt động KD				
Kết quả kinh doanh bộ phận	608.785.539	2.218.464.824	315.670.189	3.142.920.552
Chi phí không phân bổ				(7.162.478.674)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(4.019.558.122)
Doanh thu hoạt động tài chính				4.697.328.701
Chi phí tài chính				(1.357.075)
Lợi nhuận khác				(572.220)
Tổng lợi nhuận trước thuế				675.841.284
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(221.797.980)
Lợi nhuận sau thuế				454.043.304
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>2.308.476.198</u>

b. Khu vực địa lý:

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Hội đồng Quản trị		-	-
Phạm Văn Hùng (bổ nhiệm từ 26/10/2023)	Chủ tịch	-	-
Dương Hùng Văn (bổ nhiệm từ 28/06/2024)	Thành viên	-	-
Đặng Thanh Hải	Thành viên	-	-
Trần Xuân Tài	Thành viên	-	-
Ban điều hành		472.493.706	999.779.008
Dương Hùng Văn (bổ nhiệm từ ngày 01/07/2024)	Giám đốc	199.807.121	-
Phùng Như Dũng (miễn nhiệm từ 30/06/2024)	Giám đốc	-	442.859.930
Trần Đức Hạnh	Phó giám đốc	147.237.929	300.474.876
Phạm Minh Vĩ	Kế toán trưởng	125.448.656	256.444.202
Ban Kiểm Soát		125.448.656	256.444.203
Cộng		597.942.362	1.256.223.211

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 4.126.365.874 đồng (kỳ hoạt động năm 2024: 3.731.123.288) thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 31/03/2025. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Vũng Tàu, ngày 23 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Minh Vĩ

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

